p. 109 – 116 sc.Hạnh

Bồ Tát Thế Thân (Vansubandhu) là một trong những vị có ảnh hưởng sâu sắc nhất lịch sử Phật giáo Ấn Độ. Giáo Sư E.Frauwallner, sau khi thực hiện nghiên cứu về triết gia uyên lãm với nhiều tác phẩm để đời, đã khẳng định là có 2 vị trùng tên Thế Thân. Một vị thuộc Phật Giáo Tiểu Thừa, là tác giả bộ Luận Câu Xá, (niên đại 400-480 Tây lịch), và vị còn lại thuộc Phật giáo Đại Thừa, là em trai của Ngài Vô Trước (Asaṅga), thời kỳ 320-380 Tây lịch. Giáo Sư H.Sakurabe không đồng thuận ý kiến nêu trên; Giáo Sư Hikata tán thành niên đại sống của Bồ Tát Thế Thân 400-480. Tiến Sĩ P.S. Jaini bày tỏ quan điểm rằng chúng ta chẳng có lý do chính đáng nào để gán cho Bồ Tát Thế Thân thuộc Tiểu Thừa như thế. Do vậy, niên đại sống và quan hệ của Ngài Thế Thân (Kosakāra Vasubandhu) với Ngài Vô Trước vẫn chưa có hồi đáp chính xác.

Tuy nhiên, một điều không thể chối cải là Ngài Thế Thân chính là cha đẻ của Bộ Câu Xá Luận (Abhidharma-kosa-sātra) nổi tiếng, được xem như Kho tàng Thần Học. Đây là bộ Luận chuyên chở toàn bộ giáo pháp của Nhứt Thiết Hữu Bộ.

Cốt lõi của bộ Luận này gắn liền kārikās. Chính Ngài đã chấp bút cho phần chú giải bằng văn xuôi cho các kārikās đó. Trong bản gốc của Kārikā, có tổng cộng 598 kārikas.

Lúc bấy giờ, có ý kiến cho rằng Ngài Thế Thân đã thực hiện tác phẩm theo tư tưởng của Kinh Lượng Bộ (Sautrāntikas). Điều này lý giải vì sao Bộ Câu Xá Luận (Abhidharmakosa) được cả Nhứt Thiết Hữu Bộ cũng như Saṅghabhadra sử dụng chính thống.

Phần lớn những vấn đề trong Câu Xá Luận khi đề cập thuật từ “kila”- tạm dịch “người ta cho rằng...”, đều nhằm trình bày quan điểm riêng của Ngài Thế Thân. Quan điểm ấy không thuần nhất tư tưởng của Nhứt Thiết Hữu Bộ, mà còn mang màu sắc giáo nghĩa Kinh Lượng Bộ. Điều này chứng tỏ Ngài Thế Thân bị ảnh hưởng khá nhiều từ Dharmasrī và Ghoṣaka. Rất khó để xác định Ngài Thế Thân chuyên nhất giáo pháp của Nhứt Thiết Hữu Bộ, vì tác phẩm của Ngài được đón nhận và trân quý tại một số nước Châu Á. Thời gian gần đây, người ta tìm được bản gốc duy nhất bằng chữ Sanskrit, đó chính là phần chú giải của Ngài Yasomitra. Một vài bản chú giải Tam Tạng Thánh điển bằng tiếng Tây Tạng. Trong đó, phần chú giải của Ngài Samathadeva được xem là dễ đọc, dễ hiểu nhất. Ngoài ra, còn có một số tác phẩm, cũng bằng tiếng Tây Tạng của Pūrṇavardhana, Sāntideva, Dignāga và Sthiramati. Tuy nhiên, các tác phẩm của Ngài Guṇamati và Ngài Thế Hữu (Vasumitra) vẫn chưa tìm thấy.

Bộ Luận của Bồ Tát Thế Thân đã được Ngài Paramārtha và Ngài Huyền Trang biên dịch sang tiếng Trung Hoa. Trong đó, bản dịch của Ngài Paramārtha được xem là sát nghĩa hơn.

Từ hàng ngàn năm qua, các học giả Trung Hoa, Nhật Bản vẫn không ngừng thảo luận những vấn đề triết học thâm thúy, cao siêu được trình bày trong Câu Xá Luận.

Thật sự, giáo lý của Câu Xá Luận mang tính chuyên môn cao, đầy phức tạp và rắc rối, khó lòng nắm bắt được nếu không đọc qua phần trình bày, giải thích khái quát về bộ Luận ấy. Đấy chính là phần then chốt nhất mà các học giả Nhật Bản hết sức chú trọng. Phần giới thiệu đầy ấn tượng về bộ Luận được vết trong thời đại phong kiến Nhật Bản. Tập Usū Shichijūgoho ki (trình bày 75 pháp của Nhứt Thiết Hữu Bộ), Tập Usū Shichijūgoho-ho Myomoku (giải thích ý nghĩa của 75 pháp đó).

Một vài nghiên cứu gần đây cho thấy Ngài Thế Thân đã tận dụng khá nhiều nội dung trong Saṃyuktābhidharma khi soạn thảo bộ Câu Xá Luận của Ngài.

Chính Bộ Luận này đã mở ra những tranh luận sôi nổi giữa các bộ phái. Có thể kể đến Ngài Saṅhabhadra (biệt hiệu Sahantabhadra) cho ra đời bộ Luận Abhidharma-Nyāyānusāra nhằm phê bình bộ Luận của Ngài Thế Thân. Đồng thời, Ngài Saṅghabhara còn cho ra đời bộ Luận Abhidharmakosa-samayapradīpikā nhằm nhấn mạnh giáo nghĩa của riêng bộ phái. Cả 2 bản gốc bằng chữ Sanskrit đều thất lạc. Song, thời gian vừa qua, bản Sanskrit của Tập Abhidharmadīpa, đã được Ngài Dīpakāra là hậu duệ của Ngài Saṅghabhara, biên tập lại.

Tác phẩm trên xuất hiện trong giai đoạn 450-550 Tây Lịch. Bộ Saṅghabhara được xem là “Tân Nhứt Thiết Hữu Bộ”. Nội dung của tác phẩm khá tương đồng với Tập Nyāyānusāra, đồng thời có những đóng góp đáng kể trong việc tìm hiểu phiên bản tiếng Trung Hoa sau này. Câu Xá Luận của Ngài Thế Thân ảnh hưởng rất sâu sắc, mạnh mẽ đến tư tưởng của học thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ sau này. Tác phẩm Shêng-sê-chih-lun bằng tiếng Mông Cổ của Ngài Ḥphags-pa the Lama, cũng bắt nguồn từ Luận Câu Xá. Phần giới thiệu đầy mạch lạc, súc tích về giáo nghĩa của bộ phái là tập Luận Abhidharmāvatāra-prakaraṇa do Ngài Skandhila chấp bút.

Tập Lokotthānābhidharma-sāstra vẫn chưa tìm được bản gốc tiếng Sanskrit; chỉ có bản dịch tiếng Trung Hoa của Ngài Paramārtha, trình bày Vũ trụ quan Phật giáo, lưu hành giai đoạn 559 Tây lịch. Tư tưởng của Tập Luận này, tuy không hoàn toàn giống, nhưng khá tương đồng với Nhứt Thiết Hữu Bộ. Tập Karmavibhaṅgopadesa là phần giải thích cho Mahākarmavibhaṅga. Bộ Karma-Vibhaṅga-Upadesa không chỉ đề cập phần tựa của các văn bản Phật giáo bằng tiếng Sanskrit, mà còn bổ sung thêm nhiều trích dẫn. Dẫu rằng những phần trích dẫn mang đậm phong cách Nhứt Thiết Hữu Bộ, nhưng Tập Luận vẫn không được liệt kê vào hệ thống văn bản chính thống bằng tiếng Sanskrit của bộ phái này.

Một vài phân đoạn trong Tập Yogavidhi bằng tiếng Sanskrit, được xuất bản, cũng nhằm giới thiệu tư tưởng Nhứt Thiết Hữu Bộ. Trong Tập tài liệu Yoga, có những đoạn bằng tiếng Sanskrit trình bày trong phần Turfan, hướng dẫn về các nguyên tắc hành thiền. Qua đó, một vị hành thiền Yoga có khả năng trở thành vị Bồ Tát, dù tư tưởng của tập Luận này thuộc Phật Giáo Tiểu Thừa.

Văn bản Yoga được tìm thấy tại Qīzīl mang đậm bản sắc Nhứt Thiết Hữu Bộ. Sau Ngài Thế Thân, có Ngài Vasuvarman, đã soạn Catuḥsatya-nirdesa. Tuy thuộc Nhứt Thiết Hữu Bộ nhưng Ngài Vasuvarman có tư tưởng rất tự do.

Tác phẩm Satyasiddhi-sāstra của Ngài Harivarman, cũng không còn bản gốc tiếng Sanskrit, chỉ có bản dịch bằng tiếng Trung Hoa. Đây là tác phẩm khá đặc biệt, do lập trường quan điểm không hẳn thuộc Phật Giáo Tiểu Thừa cũng chẳng thuần Phật Giáo Đại Thừa, vì nền tảng của bộ Luận là dựa vào Tứ Thánh Đế.

Qua khảo sát nghiên cứu, đã chứng minh tác phẩm Nairātmya của Satyasiddhi-sāstra thuộc tư tưởng Kinh Lượng Bộ, tuy có một số phần mang màu sắc triết lý Mādhyamika. Tác phẩm chủ trương “vạn pháp thường còn” hay “vạn pháp không thường còn”, đều không phải là giáo lý căn bản. Nhìn chung, tư tưởng này khá giống thuyết 3 điểm tinh yếu của Tâm (***Three Aspects of Mind)*** của Satyasiddhi-sāstra, là cốt lõi của thuyết trisvabhāva của bộ phái Yogācāra

Những văn bản mới nhất của Kinh Lượng Bộ được phát hiện tại Qīzīl, Trung Á, đang trong giai đoạn điều nghiêng.

Nhiều phần của Luận Tạng bằng tiếng Sanskrit, bị thất lạc ở Á Châu trước đó, được tìm thấy trong các ngôi đền ở Nhật Bản. Trong đó, có một số phần đã được biên soạn và xuất bản. Bản Kinh viết tay bằng tiếng Sanskrit được bảo tồn tại Điện Shitennoji ở Osaka, mô tả các kiểu hành hình, tra tấn trong địa ngục. Tác phẩm được cho là xuất hiện vào khoảng nửa đầu thế kỷ thứ 5 Tây lịch. Vũ trụ quan Phật giáo được các học giả Nhật Bản thời kỳ Trung cổ, hệ thống hóa bằng bản đồ từ thời phong kiến.

**PHẬT GIÁO NAM TRUYỀN SAU NÀY (Theravāda)**

Cả 2 Tập Luận Nettipakaraṇa và Peṭakopadesa, đều theo trường phái truyền thống Mahākaccāyana, và không được xếp vào Tam Tạng Thánh điển. Tập Nettipakaraṇa có nghĩa là “Tập tài liệu chỉ bày con đường đến với Tôn giáo chân thật” được xem là tác phẩm lâu đời nhất, trình bày những phương pháp trị liệu đúng theo lời dạy của Đức Phật. Một số học giả phương Tây cho rằng tác phẩm này có mặt trùng vào khoảng Thiên Chúa ra đời. Ngài K.Midzuno phỏng đoán rằng tác phẩm không thuộc thời Phật giáo Pāli, mà được sáng tác sau đó. Theo thống kê, hiện có khoảng 6 bộ chú giải cho tập Nettipakaraṇa. Tập Nettipakaraṇa trình bày 16 cách giải thích hoặc 16 hạng mục (hāra) liên quan đến việc biên dịch những bản Kinh điển. Trong khi đó, Tập Peṭakopadesa - “Tài liệu dành cho các nhà nghiên cứu Kinh điển”, được sáng tác vào khoảng trước thế kỷ 3 Tây lịch (tức là trước Nāgārjuna và Vimuttimagga).

Khi nghiên cứu về sự thông thương tư tưởng giữa Ấn Độ và Hy Lạp, người Hy Lạp đã sử dụng tác phẩm Ta Indika của Megasthenes và Travel Records of Apollonius. Còn người Ấn dựa vào bản Milindapañha (Vua Milinda vấn sự). Tác phẩm Milindapañha xoay quanh cuộc vấn đáp những vấn đề triết lý giữa Đức Vua Hy Lạp Milinda và Đại Đức Na Tiên (Nāgasena). Bản Kinh được xem là áng văn sống động nhất trong tạng Phật giáo Theravada. Nội dung bản Kinh khá giống truyền thuyết về Ngài Moggaliputta Tissa trong bản Kinh Samantapāsādikā. Cả 2 bản Kinh đều đề cập đến những vấn đề triết lý như luân hồi, tái sanh, tri kiến… và đều được tuần tự phân tích, giải thích cụ thể. Những tản mác tâm lý trong Milindapañha chưa được hệ thống hóa lại, nhưng có quan hệ với 7 bộ Luận Pāli, và làm tiền đề cho những bộ Luận Bắc Truyền khác. Vua Milinda hoài nghi Đức Phật như một nhân vật thần thoại, đấng chúa trời nào đó, và Đại Đức Na Tiên đã khẳng định Đức Phật là một nhân vật lịch sử, thật sự tồn tại.

Bản Kinh cũng đã giải quyết những vấn đề rất hay và tương đối khó giải thích, chẳng hạn như: (**a) Nếu không có linh hồn, vậy cái gì đi tái sinh? (b) Tại sao một người đã giác ngộ viên mãn như Đức Phật, còn phải chịu khổ đau, và sinh tử? (c) Ý nghĩa Chân lý là gì? (d) What is wrong with philosophical dicussion? (e) Nếu đời đau khổ vậy, sao người ta không tự tử hết cho rồi? (f). Tại sao người hiền lại chịu đau khổ, kẻ ác lại giàu sang? (g). Tại sao có những textual contradictions?**

Bộ Milinda-Tīkā là bộ chú giải cho bản Kinh Milindapañha. Bộ chú giải này xuất hiện vào khoảng đầu hoặc giữa thế kỷ 13 Tây Lịch; cũng có thể là sau đó ít lâu.

Bộ chú giải được viết khá tự nhiên. Niềm tin vào Đức Phật thậm chí xuất phát từ Afganistan. Chính tại Afganistan, tìm được 2 văn bản Graeco-Bactrian Cursive, **mention the Buddhist formula of Adoration (namas) to Buddha” .**

Trong giai đoạn phát triển tại Ceylon, sau thời Vua Gāmaṇī “hợp nhất tất cả chủng tộc người Sinhalese, dưới sự lãnh đạo của Gāmaṇī, mở ra thời kỳ chủ nghĩa dân tộc cho người Sinhalese, đánh dấu bước ngoặt mới của thế hệ trẻ trung, đầy nhiệt huyết, khỏe mạnh, của Tăng đoàn mới Phật giáo đầy kỷ luật. **A kind of religio-nationalism, which almost amounted to fanaticism, roused the whole Sinhalese people.** Ai không theo Đạo Phật được xem như không phải con người”.

Trong thời kỳ Tăng đoàn Thượng Tọa Bộ phát triển, **không ai được liên hệ với các bên chống đối hoặc ngoại đạo, trừ những giới hạn đã có trước đó.** Tăng đoàn Phật giáo thời kỳ sau đó, những bên chống đối Phật giáo Nguyên Thủy hoặc ngoại đạo được gọi là vitaṇḍāvādins; điều này được ghi lại trong Sammohavinodinī và Maṇidīpa.

Nhằm giữ sự dung hòa giữa các ý kiến, Thượng Tọa Bộ đã trông chờ sự xuất hiện của một chuyên gia hệ thống hóa các thuyết thần học. Người đó chính là Ngài Buddhaghosa-Phật Âm (thế kỷ thứ 5 Tây Lịch), một vị học giả lỗi lạc, nhà nghiên cứu uyên thâm của Phật giáo Nam truyền. Ngài là một tu sĩ người Ấn Độ, xuất thân từ gia đình Bà La Môn ở Gayā. Ngài đến Ceylon để chuyển dịch phần chú thích từ ngôn ngữ Sinhanlese sang tiếng Pāli-ngôn ngữ chính của Kinh điển. Ngài Phật Âm còn soạn thảo phần trích yếu, tóm tắt toàn bộ giáo nghĩa Tam Tạng, gom chung trong bộ Visuddhimagga-Thanh Tịnh Đạo. Tác phẩm này dựa theo bộ Vimuttimagga, bằng tiếng Pāli của Ngài Upatissa sống Thế kỷ 1 Tây Lịch. Phiên bản tiếng Trung Hoa và Tây Tạng cũng ra đời trong khoảng thời gian này. (p.116)